

Bản án số: 09/2026/KDTM-ST
Ngày: 21 - 7 - 2026
V/v “tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Bùi Kim Dung
- Ông Đồng Văn Hạnh

- Thư ký phiên tòa: bà Bùi Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh tham gia phiên toà: bà Nguyễn Thị Ngọc Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2026, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực - Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2026/TLST- KDTM ngày 08 tháng 4 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 148/2026/QĐXXST- KDTM ngày 08 tháng 6 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 148/2026/QĐST- KDTM ngày 29 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP L2 (L3).

Địa chỉ: số H, ngõ A, đường T, phố A, phường H, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo pháp luật: ông Vũ Quốc K - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền lại: ông Đặng Văn H và ông Bùi Huy Đ – là chuyên viên xử lý nợ (Theo quyết định ủy quyền số 48/2025/UQ – L3.QN); có mặt

2. Bị đơn: ông Vũ Đức H1, sinh năm 1974 và bà Bùi Thị Thu H2, sinh năm 1990; cùng nơi cư trú: tổ A, khu E, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (nay là tổ A, khu E, phường H, tỉnh Quảng Ninh); vắng mặt lần thứ hai không có lý do

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Huỳnh Mỹ L – Luật sư Văn phòng L4 – Đoàn Luật sư thành phố H; Địa chỉ: số nhà B, ngõ F, phường C, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên toà, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 10/6/2025, ông Vũ Đức H1 và bà Bùi Thị Thu H2 ký Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDHMTD3102025105 với Ngân hàng TMCP L2 - chi nhánh Q (L3) với nội dung: hạn mức tín dụng chung: 21.000.000.000 đồng (Hai mươi một tỷ đồng); mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh đồ gỗ nội thất; thời hạn của hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 10/6/2025 đến hết ngày 09/6/2026; đối với hạn mức cho vay, thời hạn cho vay được tính từ ngày tiếp theo của ngày L3 giải ngân vốn vay cho bên được cấp tín dụng cho đến hết ngày bên được cấp tín dụng phải trả hết nợ (gốc, lãi) và được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể và/hoặc theo Giấy đề nghị kiêm khế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng; lãi suất và phí được quy định cụ thể tại Hợp đồng.

Thực hiện hợp đồng hạn mức nêu trên, ngày 11/06/2025, L3 - L3 đã giải ngân cho ông H1, bà H2 theo Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 3102025105/01. Số tiền nhận nợ 21.000.000.000 đồng, ngày đề nghị giải ngân 11/6/2025, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân thực tế, thời hạn khế ước là 05 tháng, lãi suất cho vay 6,5%/năm trong 12 tháng đầu, lãi suất nợ gốc quá hạn bằng: 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi suất nợ lãi chậm trả bằng: 10%/năm; kỳ trả lãi: ngày 25 hàng tháng, ngày trả lãi đầu tiên là ngày 25/7/2025, kỳ trả nợ gốc: cuối kỳ.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay là: Quyền sử dụng đất thửa đất số 57, tờ bản đồ 169 tại tổ B, khu A, phường Q, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Q, tỉnh Quảng Ninh); diện tích: 628,4 m² có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 503867, số vào sổ cấp GCN: CH 000049 do UBND thành phố C (cũ) cấp cho ông Hoàng Văn L1, bà Ngô Thị Thanh H3 ngày 02/02/2018; đăng ký biến động chuyển nhượng cho ông Vũ Đức H1 và bà Bùi Thị Thu H2 ngày 12/11/2019. Chi tiết theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số HDTC3102025034 ngày 10/6/2025, số công chứng 2000, quyển số: 02/2025 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C, được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

Quá trình thực hiện Hợp đồng, ông H1 và bà H2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi cho L3 từ ngày 26/7/2025. L3 đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu ông H1 và bà H2 trả nợ nhưng vẫn không thực hiện theo yêu cầu của Ngân hàng,

Kể từ ngày 26/7/2025, khoản vay chuyển nợ quá hạn lãi, quá hạn toàn bộ nợ gốc kể từ ngày 12/11/2025.

Do bị đơn không hợp tác, không có thiện chí trả nợ nên L3 khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

- Buộc ông Vũ Đức H1 và bà Bùi Thị Thu H2 phải liên đới trả nợ cho L3 số tiền nợ theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDHMTD3102025105 ký ngày 10/06/2025 và Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 3102025105/01 tính đến ngày 21/7/2026 là 23.034.697.130 đồng (Hai mươi ba tỷ không trăm ba mươi

bốn triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn một trăm ba mươi đồng), Bao gồm: Nợ gốc 21.000.000.000 đồng (Hai mươi một tỷ đồng); Nợ lãi trong hạn: 572.170.908 đồng, nợ lãi chậm trả gốc: 1.413.616.438 đồng, lãi chậm trả lãi: 48.909.784 đồng.

- Ông H1, bà H2 tiếp tục phải trả lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán hết toàn bộ khoản nợ cho L3;

- Kể từ ngày Bản án/Quyết định có hiệu lực thi hành, bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì L3 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số HDTC3102025034 ngày 10/6/2025 mà ông H1, bà H2 đã ký với L3 để thu hồi nợ.

- Nếu số tiền thu được xử lý tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả nợ cho L3 thì ông H1 và bà H2 vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho L3 cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

* Quá trình giải quyết, Tòa án đã triệu tập hợp lệ cho bị đơn – ông Vũ Đức H1 và bà **Bùi Thị Thu H4**, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; yêu cầu bị đơn cung cấp lời khai, trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; yêu cầu phản tố (nếu có) và tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng ông H1, bà H4 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đều vắng mặt không có lý do.

* Ngày 20/5/2026, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 57, tờ bản đồ 169 tại tổ B, khu A, phường Q, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Q, tỉnh Quảng Ninh). Tại thời điểm xem xét thẩm định, tài sản thế chấp do ông H1, bà H4 quản lý sử dụng và kinh doanh đồ gỗ nội thất.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ tố tụng; bị đơn, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo các Điều 70, 72, **76** của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nguyên đơn (Chi tiết theo Phát biểu của Kiểm sát viên lưu theo hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật có tranh chấp: L5 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả nợ theo Hợp đồng hạn mức tín dụng, Khế ước nhận nợ đã ký kết và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp. Ông Vũ Đức H1 là chủ hộ kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 22B8016485, đăng ký lần đầu ngày 03/4/2023. Tại

Hợp đồng hạn mức tín dụng xác định mục đích vay, sử dụng hạn mức tín dụng của bị đơn là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh kinh doanh đồ gỗ nội thất. Như vậy đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh với nhau đều vì mục đích lợi nhuận. Toà án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” là tranh chấp về kinh doanh thương mại phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự

- Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: bị đơn có địa chỉ cư trú tại phường H, tỉnh Quảng Ninh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án;

- Về việc xét xử vắng mặt đương sự: bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đều nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên toà và Giấy triệu tập tham gia phiên toà nhưng vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do; theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ.

- Về việc nguyên đơn thay đổi về số tiền lãi suất do thời gian tính lãi thay đổi không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được Tòa án chấp nhận là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hiệu lực của các hợp đồng đã giao kết giữa các bên: Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDHMTD3102025105 ngày 10/6/2025, Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 3102025105/01 ngày 11/6/2025 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số HDTC3102025034 ngày 10/6/2025 được ký kết trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung của hợp đồng tuân thủ đúng các quy định của pháp luật nên căn cứ Điều 117, 295, 317, 401 của Bộ luật Dân sự các hợp đồng trên có hiệu lực làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên theo thoả thuận tại hợp đồng.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về:

- Yêu cầu trả tiền gốc và lãi còn nợ của các Hợp đồng hạn mức tín dụng và Khế ước nhận nợ:

Yêu cầu trả tiền nợ gốc: căn cứ vào Khế ước nhận nợ và các đề nghị giải ngân xác định được bị đơn đã được L3 giải ngân tổng số tiền gốc là 21.000.000.000 đồng. Sau khi được giải ngân, ông H1 – bà H4 chưa thanh toán được bất cứ khoản nợ gốc nào cho L3 nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc trên là có căn cứ phù hợp với quy định tại các điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét yêu cầu về lãi: lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất nợ gốc quá hạn, lãi suất nợ lãi chậm trả, cơ chế điều chỉnh lãi suất được L3 và bị đơn thoả thuận tại Điều 4, Điều 5 của Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDHMTD3102025105 ngày 10/6/2025 và tại mục 6 – 10 của Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 3102025105/01 ngày 11/6/2025 (cụ thể đã được đề cập ở trên). Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì thấy: quá trình thực hiện hợp đồng, ông H1 – bà H4 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi cho L3 từ ngày 26/7/2025 nên kể từ ngày 26/7/2025 khoản vay chuyển nợ quá hạn lãi và quá hạn toàn bộ nợ gốc kể từ ngày 12/11/2025. Đối chiếu với bản kê tính lãi và lời khai của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thấy: việc nguyên đơn xác định thời gian chậm trả lãi, xác định số tiền lãi trong hạn, lãi suất nợ gốc quá hạn và lãi chậm trả đến ngày 21/7/2026 (ngày xét xử sơ thẩm) là đúng như thoả thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết. Tổng số tiền lãi của theo hợp đồng hạn mức tín dụng và Khế ước nhận nợ mà bị đơn phải trả L3 là 2.034.697.130 đồng; bao gồm: lãi trong hạn: 572.170.908 đồng; lãi quá hạn: 1.413.616.438 đồng; lãi chậm trả: 48.909.784 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, cho đến khi thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, ông H1 – bà H4 phải tiếp tục trả số tiền lãi phát sinh của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thoả thuận trong Hợp đồng hạn mức tín dụng và Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ đã ký kết với L3 là phù hợp với quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 100 Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 7, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/9/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Xét yêu cầu khởi kiện về đề nghị xử lý tài sản thế chấp thì thấy: Hợp đồng thế chấp bất động sản số HDTTC3102025034 ngày 10/6/2025 có hiệu lực, được đăng ký biện pháp bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai – thành phố C (trước sắp xếp) theo đúng quy định.

Tại Điều 6.1 của Hợp đồng thế chấp (xử lý tài sản thế chấp): các bên thống nhất thỏa thuận: L3 được quyền xử lý tài sản để thu hồi nợ khi xảy ra một trong các sự kiện...6.1.1. Bên thế chấp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ”. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xử lý tài sản bảo đảm là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 299, 320 của Bộ luật Dân sự; Điều 55 Nghị định 21/2021/NĐ – CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nên chấp nhận.

- Đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu trong trường hợp tài sản bảo đảm sau khi xử lý không đủ trả nợ bị đơn phải tiếp tục trả số nợ còn lại cho Ngân hàng cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay được ghi nhận tại khoản 6.5 Điều 6 của Hợp đồng thế chấp, khoản 3 Điều 307 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng), nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí. Quá trình giải quyết nguyên đơn đề nghị bị đơn phải chịu chi phí tố tụng. Tuy nhiên, tại phiên toà, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có quan điểm tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; nguyên đơn đã nộp đủ nên không đề cập giải quyết.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: do yêu cầu khởi kiện nguyên đơn được Toà án chấp nhận, nên bị đơn ông Vũ Đức H1 – bà **Bùi Thị Thu H2** phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Trả lại nguyên đơn Ngân hàng TMCP L2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông Vũ Đức H1, bà Bùi Thị Thu H2 là vợ chồng hợp pháp, cùng ký kết hợp đồng hạn mức tín dụng, khế ước nhận nợ và hợp đồng thế chấp tài sản, căn cứ Điều 27, khoản 1 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình, buộc ông H1, bà H2 chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho L3 và chịu án phí theo quy định.

[5] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án;

Các Điều 117, 280, 299, 301, 303, 317, 318, 320, 323, 357, 401, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 100 Luật Các tổ chức tín dụng 2024; Điều 7, Điều 8, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Điều 27, khoản 1 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Ngân hàng TMCP L2 (L3).

2. Buộc ông Vũ Đức H1, bà Bùi Thị Thu H2 phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Ngân hàng TMCP L2 tổng số tiền nợ theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDHMTD3102025105 ngày 10/06/2025 và Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 3102025105/01 ngày 11/6/2025 tính đến ngày 21/7/2026 là 23.034.697.130 đồng (Hai mươi ba tỷ không trăm ba mươi bốn triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn một trăm ba mươi đồng), bao gồm: nợ gốc 21.000.000.000 đồng (Hai mươi một tỷ đồng); nợ lãi trong hạn: 572.170.908 đồng (Năm trăm bảy mươi hai triệu một trăm bảy mươi nghìn chín trăm linh tám đồng); nợ lãi chậm trả gốc: 1.413.616.438 đồng (Một tỷ bốn trăm mười ba triệu sáu trăm mười sáu nghìn bốn trăm ba mươi tám đồng); lãi chậm trả lãi: 48.909.784 đồng (Bốn mươi tám triệu chín trăm linh chín nghìn bảy trăm tám mươi tư đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông H1, bà H2 phải tiếp tục liên đới trả nợ lãi phát sinh của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng hạn mức tín dụng **các khế ước nhận nợ** đã ký nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp trong hợp đồng hạn mức tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng thì lãi suất mà ông H1, bà H2 phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP L2 theo quyết định của Tòa án cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng.

Trường hợp ông Vũ Đức H1, bà **Bùi Thị Thu H2** không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng TMCP L2 được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo là: Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 57, tờ bản đồ 169 tại tổ B, khu A, phường Q, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Q, tỉnh Quảng Ninh) có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 503867, sổ vào sổ cấp GCN: CH 000049 do UBND thành phố C (cũ) cấp cho ông Hoàng Văn L1 và bà Ngô Thị Thanh H3 ngày 02/02/2018; đăng ký biến động chuyển nhượng cho ông Vũ Đức H1 và bà Bùi Thị Thu H2 ngày 12/11/2019. Chi tiết theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số HDTC3102025034 ngày 10/6/2025, số công chứng 2000, quyển số: 02/2025 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C, tỉnh Quảng Ninh.

Nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho Ngân hàng TMCP L2 thì ông H1 và bà H2 phải tiếp tục liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

2. Về chi phí tố tụng: nguyên đơn - Ngân hàng TMCP L2 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (đã nộp đủ).

3. Về án phí sơ thẩm: ông Vũ Đức H1, bà **Bùi Thị Thu H2** phải liên đới chịu số tiền 131.034.697 đồng (Một trăm ba mươi bốn triệu không trăm ba mươi bốn nghìn sáu trăm chín mươi bảy đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại cho Ngân hàng TMCP L2 số tiền tạm ứng án phí 65.131.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu một trăm ba mươi một nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001417 ngày 06/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh.

4. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự; người đại diện
- VKSND khu vực 1 – Quảng Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thu

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thu Thuý – Nguyễn Văn Kên

Lê Thị Thu